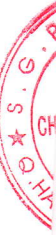


CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ HOÀNG GIA

**Báo cáo tài chính
Quý I năm 2015**



NỘI DUNG

	<u>Trang</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	02-03
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	04-05
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	06
	07-14

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			VND	VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		148,130,608,482	134,549,562,557
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	88,922,116,412	91,052,299,204
1. Tiền	111		75,256,116,412	67,752,299,204
2. Các khoản tương đương tiền	112		13,666,000,000	23,300,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	18,007,591,548	12,007,431,548
1. Chứng khoán kinh doanh	121		14,210,601	14,050,601
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(6,619,053)	(6,619,053)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		18,000,000,000	12,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		39,763,623,577	30,305,272,917
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		30,593,640	79,750,000
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		263,244,650	224,000,000
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135	6	50,316,626,756	40,941,356,250
5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136		153,158,531	60,166,667
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(11,000,000,000)	(11,000,000,000)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,437,276,945	1,184,558,888
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		265,583,258	12,865,201
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	7	1,166,193,687	1,166,193,687
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		5,500,000	5,500,000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		37,571,344,092	37,124,114,613
II. Tài sản cố định	220	8	970,674,016	1,084,191,384
1. Tài sản cố định hữu hình	221		309,340,688	366,858,055
- Nguyên giá	222		4,237,977,745	4,237,977,745
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3,928,637,057)	(3,871,119,690)
3. Tài sản cố định vô hình	227		661,333,328	717,333,329
- Nguyên giá	228		2,696,699,470	2,696,699,470
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2,035,366,142)	(1,979,366,141)
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	9	28,350,000,000	28,350,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		28,350,000,000	28,350,000,000
V. Tài sản dài hạn khác	260		8,250,670,076	7,689,923,229
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	1,734,985,261	2,004,604,659
3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	263	11	6,220,488,187	5,390,121,942
4. Tài sản dài hạn khác	268	12	295,196,628	295,196,628
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		185,701,952,574	171,673,677,170

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015
(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			VND	VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		50,176,937,481	34,513,139,565
I. Nợ ngắn hạn	310		50,176,937,481	34,513,139,565
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311		155,166,031	11,521,720
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		868,550,000	869,879,010
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	631,645,894	1,161,197,421
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	582,872,900	529,152,527
9 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	15	47,938,702,656	31,941,388,887
- Kinh phí công đoàn			10,779,981	8,216,160
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn			47,350,089,685	30,584,431,877
- Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán			284,071,710	1,348,740,850
- Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu			293,761,280	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		135,525,015,093	137,160,537,605
I. Vốn chủ sở hữu	410		135,525,015,093	137,160,537,605
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	16	135,000,000,000	135,000,000,000
5 Cổ phiếu quỹ	415		(5,715,000,000)	(5,715,000,000)
8 Quỹ đầu tư phát triển	418		21,759,119	21,759,119
10 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		21,759,119	21,759,119
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6,196,496,855	7,832,019,367
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421 a		7,832,019,367	7,440,355,219
- LNST chưa phân phối kỳ này	421 b		(1,635,522,512)	391,664,148
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		185,701,952,574	171,673,677,170

Người lập



Nguyễn Thị Khanh

Giám đốc tài chính



Ngô Hà Chi

Lập, ngày 09 tháng 04 năm 2015

T.M. Người đại diện theo Pháp luật




Trần Thị Thu Hương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý I năm 2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I năm nay		Quý I năm trước		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
			VND	VND	VND	VND		
1. Doanh thu	01	18						
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán			3,805,793,896	6,690,959,249	3,805,793,896	6,690,959,249		
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.1		1,707,423,307	4,300,221,225	1,707,423,307	4,300,221,225		
			148,600	118,800	148,600	118,800		
Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		1,016,724,446	520,479,073	1,016,724,446	520,479,073		
Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6		35,816,938	46,041,375	35,816,938	46,041,375		
Doanh thu khác	01.9		1,045,680,605	1,824,098,776	1,045,680,605	1,824,098,776		
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	10		3,805,793,896	6,690,959,249	3,805,793,896	6,690,959,249		
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11	19	3,494,580,890	2,939,900,592	3,494,580,890	2,939,900,592		
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh	20		311,213,006	3,751,058,657	311,213,006	3,751,058,657		
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	20	1,946,826,273	1,570,873,747	1,946,826,273	1,570,873,747		
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(1,635,613,267)	2,180,184,910	(1,635,613,267)	2,180,184,910		
8. Thu nhập khác	31		90,755	-	90,755	-		
10. Lợi nhuận khác	40		90,755	-	90,755	-		
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(1,635,522,512)	2,180,184,910	(1,635,522,512)	2,180,184,910		
12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện	51	21	4	436,013,222		436,013,222		

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ HOÀNG GIA

Số 30 Nguyễn Du, phường Bùi Thị Xuân
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính
Quý I năm 2015

14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60
(1,635,522,512)	1,744,171,688
(1,635,522,512)	1,744,171,688

15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

I4. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp

70 22

Người lập

Giám đốc tài chính



Nguyễn Thị Khanh

Ngô Hà Chi

132.3 (124.1)
Lập, ngày 09 tháng 04 năm 2015
TM. Người đại diện theo Pháp luật



Trần Thị Thu Hương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý I năm 2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay) VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước) VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh chứng khoán				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(1,635,522,512)	2,180,184,910
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định	02		113,517,368	155,421,396
Các khoản dự phòng	03		-	(2,372,948)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(720,920,876)	(1,282,985,478)
3. Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		(2,242,926,020)	1,050,247,880
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(9,458,350,660)	(17,192,167,878)
Tăng, giảm hàng tồn kho, chứng khoán thương mại	10		(160,000)	(30,000)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11			
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		15,663,797,916	59,407,591,730
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		16,901,341	(277,611,057)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	20		(830,366,245)	(541,113,298)
			3,148,896,332	42,446,917,377
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(18,000,000,000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		12,000,000,000	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		720,920,876	1,282,985,478
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(5,279,079,124)	1,282,985,478
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(2,130,182,792)	43,729,902,855
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn đầu kỳ	60		91,052,299,204	76,569,360,175
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn cuối kỳ	70	4	88,922,116,412	120,299,263,030

Người lập

Giám đốc tài chính

Lập, ngày 09 tháng 04 năm 2015

TM. Người đại diện theo Pháp luật

Nguyễn Thị Khanh

Ngô Hà Chi

Trần Thị Thu Hương



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2015

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần chứng khoán Quốc tế Hoàng Gia thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 58/UBCK-GPHĐKD ngày 06 tháng 07 năm 2007; Giấy phép điều chỉnh số 80/GPĐC-UBCK ngày 19 tháng 4 năm 2012 do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp, Giấy phép điều chỉnh số 116/GPĐC-UBCK ngày 13 tháng 12 năm 2012 do Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 30 Nguyễn Du, phường Bùi Thị Xuân, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 135.000.000.000 VND (Một trăm ba mươi năm tỷ đồng). Tương đương 13.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Phương tiện vận tải	06
- Thiết bị văn phòng	04-07
- Phần mềm quản lý, kế toán	02-07

Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Cổ tức và trái tức nhận được trong năm tài chính được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn cổ phiếu bán ra và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu bán ra.

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối quý là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Cơ sở trích lập dự phòng: Đối với chứng khoán đã niêm yết: giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá thực tế trên các Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng; Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.

Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu về vốn kinh doanh, cổ tức và lợi nhuận được chia

Thu nhập phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận trên Báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG QUÝ

	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong quý I năm 2015	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong quý I năm 2015
		VND
Của Công ty Chứng khoán		
- Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ	-	-
Của người đầu tư		
- Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ	73,459,428	1,138,282,075,100
	73,459,428	1,138,282,075,100
	73,459,428	1,138,282,075,100

4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	3,004,809,294	212,125,020
Tiền gửi ngân hàng	24,617,145,723	35,607,001,457
Tiền gửi về đầu giá và thực hiện quyền	284,071,710	1,348,740,850
Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	47,350,089,685	30,584,431,877
Các khoản tương đương tiền (**)- Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại NH SHB	13,666,000,000	23,300,000,000
	88,922,116,412	91,052,299,204

5 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Chứng khoán kinh doanh	14,210,601	14,050,601
- Chứng khoán niêm yết	14,210,601	14,050,601
- Chứng khoán chưa niêm yết	-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 1 năm	18,000,000,000	12,000,000,000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(6,619,053)	(6,619,053)
- Chứng khoán niêm yết (*)	(6,619,053)	(6,619,053)
	18,007,591,548	12,007,431,548

(*) Chi tiết dự phòng giảm giá chứng khoán niêm yết:

Cổ phiếu	Giá trị theo sổ kế toán	Giảm giá so với thị trường	Tổng giá trị theo giá thị trường
HPC	1,269,018	(813,118)	455,900
SHN	1,700,000	(1,368,500)	331,500
VCG	2,820,180	(1,766,080)	1,054,100
DIG	187,778	(135,378)	52,400
Cổ phiếu khác	5,774,777	(2,332,332)	3,442,445
Tổng cộng	11,751,753	(6,619,053)	5,336,345

6 . PHẢI THU HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu phí giao dịch nhà đầu tư	40,451,511	42,795,584
Phải thu về hợp đồng hợp tác đầu tư	40,505,000,000	40,505,000,000
Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán khác	5,367,600	5,367,600
Phải thu NĐT ứng trước tiền bán CK	9,765,807,645	388,193,066
	50,316,626,756	40,941,356,250

7 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,166,193,687	1,166,193,687
	1,166,193,687	1,166,193,687

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	TSCĐ vô hình (Phần mềm GD, KT) VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	2,614,243,745	1,623,734,000	2,696,699,470	6,934,677,215
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
- Mua sắm mới	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
- Giảm khác (phân loại lại)	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	2,614,243,745	1,623,734,000	2,696,699,470	6,934,677,215
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	2,577,978,190	1,293,141,500	1,979,366,141	5,850,485,831
Số tăng trong kỳ	10,289,867	47,227,500	56,000,001	113,517,368
- Trích khấu hao	10,289,867	47,227,500	56,000,001	113,517,368
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
- Giảm khác (phân loại lại)	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	2,588,268,057	1,340,369,000	2,035,366,142	5,964,003,199
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Đầu kỳ	36,265,555	330,592,500	717,333,329	1,084,191,384
Cuối kỳ	25,975,688	283,365,000	661,333,328	970,674,016

Tình hình đầu tư tài sản cố định và trang thiết bị

Vốn điều lệ tính đến ngày Số cuối kỳ	Tài sản cố định và trang thiết bị		Tỷ lệ tài sản cố định và trang thiết bị so với Vốn điều lệ
	Chỉ tiêu	Giá trị (VND)	
135,000,000,000	Nguyên giá	6,934,677,215	0.05
	Khấu hao	-5,964,003,199	
	Giá trị còn lại	970,674,016	0.01

9 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Đầu tư dài hạn khác	28,350,000,000	28,350,000,000
- Góp vốn vào Công ty CP Công Nghiệp Khoáng sản Vị Xuyên	3,000,000,000	3,000,000,000
- Góp vốn vào DA xử lý nước thải Từ Sơn, Cửa Lò với Công ty CP Đầu tư Xây dựng và TM Phú Điền	25,350,000,000	25,350,000,000
	28,350,000,000	28,350,000,000

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Chi phí hoàn thiện văn phòng, hệ thống mạng
Chi phí trả trước dài hạn khác

Số cuối kỳ	Số đầu năm
VND	VND
927,639,157	1,054,658,336
807,346,104	949,946,323
1,734,985,261	2,004,604,659

11 . TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nộp ban đầu
Tiền nộp bổ sung
Tiền lãi phân bổ trong năm

Số cuối kỳ	Số đầu năm
VND	VND
120,000,000	120,000,000
4,286,290,259	3,765,362,888
1,814,197,928	1,504,759,054
6,220,488,187	5,390,121,942

12 . TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

Tiền đặt cọc thuê văn phòng 30 Nguyễn Du, Hà Nội
Tiền đặt cọc khác

Số cuối kỳ	Số đầu năm
VND	VND
285,196,628	285,196,628
10,000,000	10,000,000
295,196,628	295,196,628

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế Thu nhập cá nhân
Các loại thuế khác (thuế GTGT)

Số cuối kỳ	Số đầu năm
VND	VND
593,531,885	1,138,309,869
38,114,009	22,887,552
631,645,894	1,161,197,421

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Trích trước chi phí tiền điện
Trích trước chi phí lương thưởng cuối năm
Chi phí giao dịch phải trả HNX và HOSE
Chi phí phải trả khác

Số cuối kỳ	Số đầu năm
VND	VND
46,242,400	66,000,000
135,000,000	320,000,000
160,960,500	110,652,527
240,700	32,500,000
582,872,900	529,152,527

15 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

Kinh phí công đoàn
Phải trả về giao dịch chứng khoán của NĐT
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu
Phải trả khách hàng đặt cọc đầu giá và thực hiện quyền

Số cuối kỳ	Số đầu năm
VND	VND
10,779,981	8,216,160
47,350,089,685	30,584,431,877
293,761,280	
284,071,710	1,348,740,850
47,938,702,656	31,941,388,887

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13,500,000	13,500,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13,500,000	13,500,000
- Cổ phiếu phổ thông	13,500,000	13,500,000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	317,500	317,500
- Cổ phiếu phổ thông	317,500	317,500
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13,182,500	13,182,500
- Cổ phiếu phổ thông	13,182,500	13,182,500
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10,000	10,000

17 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Cuối kỳ	Đầu năm
Chứng khoán lưu ký	250,303,710,000	217,760,900,000
Chứng khoán giao dịch	224,239,010,000	190,980,100,000
Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	7,430,000	7,350,000
Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	224,231,580,000	190,972,750,000
Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	8,480,000,000	8,480,000,000
Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	8,480,000,000	8,480,000,000
Chứng khoán chờ thanh toán	17,584,700,000	18,300,800,000
Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	17,584,700,000	18,300,800,000
Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	82,302,470,000	81,537,570,000
Chứng khoán giao dịch	75,093,500,000	74,078,600,000
Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	190,000	190,000
Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	75,093,310,000	74,078,410,000
Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	7,208,970,000	7,208,970,000
Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	7,208,970,000	7,208,970,000
Chứng khoán chờ thanh toán	250,000,000	

18 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN

	Quý 1 năm 2015	Quý 1 năm 2014
	VND	VND
Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán	3,805,793,896	6,690,959,249
Trong đó:		
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	1,707,423,307	4,300,221,225
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	148,600	118,800
- Doanh thu hoạt động tư vấn	1,016,724,446	520,479,073
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	35,816,938	46,041,375
- Doanh thu khác	1,045,680,605	1,824,098,776
	3,805,793,896	6,690,959,249

19 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN

	Quý 1 năm 2015	Quý 1 năm 2014
	VND	VND
Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán	879,638,841	1,191,579,488
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	-	-
Chi phí hoạt động tư vấn	-	41,203,635
Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán	68,179,373	84,590,393

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ HOÀNG GIA
Số 30 Nguyễn Du, phường Bùi Thị Xuân
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

Chi phí dự phòng		
Chi phí khác	-	(2,372,948)
Chi phí trực tiếp chung	77,523,449	100,840,425
- Chi phí nhân viên	2,469,239,227	1,524,059,599
- Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	1,309,436,343	802,955,640
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	121,584,378	30,165,677
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	45,557,145	74,219,877
	992,661,361	616,718,405
	3,494,580,890	2,939,900,592

20 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý I năm 2015	Quý I năm 2014
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	1,317,540,117	1,020,811,403
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	253,148,491	133,440,268
Chi phí khấu hao tài sản cố định	67,960,223	81,201,519
Chi phí thuế phí và lệ phí	3,000,000	3,000,000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	305,177,442	332,420,557
	1,946,826,273	1,570,873,747

21 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý I năm 2015	Quý I năm 2014
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(1,635,522,512)	2,180,184,910
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác	(56,600)	(118,800)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm (cổ tức, lợi nhuận được chia)	(56,600)	(118,800)
Tổng thu nhập chịu thuế	(1,635,579,112)	2,180,066,110
Thu nhập tính thuế	(1,635,579,112)	2,180,066,110
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		436,013,222
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	436,013,222

22 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Quý I năm 2015	Quý I năm 2014
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	(1,635,522,512)	1,744,171,688
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(1,635,522,512)	1,744,171,688
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	13,182,500	13,182,500
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(124.1)	132.3

Người lập



Nguyễn Thị Khanh

Giám đốc tài chính



Ngô Hà Chi

Lập, ngày 09 tháng 04 năm 2015

T.M. Người đại diện theo Pháp luật



Trần Thị Thu Hương